

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG**



ISO 9001 - 2015

ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP
NGÀNH KIẾN TRÚC

Giáo viên hướng dẫn : ThS. KTS. Chu Anh Tú

Sinh viên thực hiện : VŨ VIỆT ANH

MSV : 1212109044

Lớp : XD1603K

Hải Phòng 2020

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG**

BỆNH VIỆN ĐA KHOA HẢI PHÒNG

ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

NGÀNH: KIẾN TRÚC

Sinh viên : Vũ Việt Anh

Giáo viên hướng dẫn : ThS. KTS. Chu Anh Tú

HẢI PHÒNG 2020

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Vũ Việt Anh

Mã số: 1212109044

Lớp : XD1603K

Ngành: Kiến trúc

Tên đề tài: Bệnh Viện Đa Khoa Hải Phòng

NHIỆM VỤ ĐỒ ÁN

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đồ án tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán :

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp:

.....

.....

.....

.....

GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP

Giáo viên hướng dẫn:

Họ và tên:

Học hàm, học vị:

Cơ quan công tác:

Nội dung hướng dẫn:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày tháng năm 2019

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày tháng năm 2020

Đã nhận nhiệm vụ ĐATN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐATN

Giáo viên hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị*

LỜI CẢM ƠN

Đồ án tốt nghiệp là kết quả của một quá trình học tập và rèn luyện của sinh viên sau 5 năm ngồi trên ghế nhà trường. Đây là cơ hội để sinh viên chứng tỏ mình trước khi bước vào một giai đoạn mới. Em đã thực hiện đồ án này với hi vọng gửi gắm vào đó ý tưởng kiến trúc của mình, cùng với việc học tập, trau dồi và đúc rút kinh nghiệm để trở thành một KTS có kiến thức cùng khả năng nghề nghiệp tốt khi ra trường lập nghiệp. Sau quãng thời gian tìm tòi, nghiên cứu, học hỏi qua các tài liệu cùng với sự say mê với kiến trúc, dưới sự dìu dắt của các thầy cô em đã hoàn thành đồ án tốt nghiệp với đề tài : BỆNH VIỆN ĐA KHOA HẢI PHÒNG.

Lời đầu tiên em xin bày tỏ lòng kính trọng, cảm ơn và biết ơn sâu sắc tới thầy giáo : THS. KTS. CHU ANH TÚ – người đã trực tiếp chỉ bảo, dẫn dắt em trong suốt quá trình thực hiện đồ án. Em cũng xin chân thành cảm ơn toàn thể các thầy cô trong khoa, trong trường đã quan tâm, tận tình chỉ bảo chúng em trong suốt 5 năm học vừa qua. Những kiến thức mà các thầy cô đã truyền đạt thực sự là hành trang quý giá để chúng em bước vào con đường phía trước. Chúng em mong rằng sau đồ án tốt nghiệp và khi đã ra đời làm việc vẫn sẽ nhận được sự giúp đỡ chỉ bảo nhiệt tình và ân cần của các thầy các cô.

Do kiến thức và kinh nghiệm thực tế còn hạn chế, thời gian có hạn nên trong quá trình thực hiện đồ án em không tránh khỏi những sai sót. Nên em mong muốn sẽ tiếp tục nhận được sự quan tâm, giúp đỡ, chỉ bảo của các thầy cô và các bạn để em có điều kiện học hỏi, củng cố và nâng cao kiến thức của mình.

Em xin chân thành cảm ơn các thầy cô.

Kính chúc các thầy cô luôn luôn mạnh khỏe, hạnh phúc !

Hải Phòng, ngày 31 tháng 1 năm 2020

Sinh viên

VŨ VIỆT ANH

MỤC LỤC

A-PHẦN THUYẾT MINH

PHẦN I: PHẦN MỞ ĐẦU

I.1. GIỚI THIỆU CHUNG

I.1.1. Khái quát về Hải Phòng

I.1.2. Định hướng phát triển kinh tế xã hội.

I.1.3. Một số bệnh viện tại Hải Phòng.

I.2. LÝ DO LỰA CHỌN ĐỀ TÀI

I.2.1. Đất nước ta đang trong quá trình hội nhập và phát triển nhanh.

I.2.2. Tình trạng xuống cấp, lạc hậu và quá tải của các bệnh viện tuyến trên, cùng nhu cầu cấp thiết của cả khu vực.

PHẦN II: PHẦN NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

II.1 : ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HẠ TẦNG

II.1.1: Vị trí khu đất

II.1.2: Điều kiện hệ thống kỹ thuật hạ tầng

II.1.2: Quy mô công suất

II.2: NHIỆM VỤ THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH

II.2.1: Khối khám bệnh đa khoa và điều trị ngoại trú

II.2.2: Khối chữa bệnh nội trú

II.2.3: Khối kỹ thuật nghiệp vụ - cận lâm sàng – thăm dò chức năng

II.2.4: Khối hành chánh quản trị và dịch vụ tổng hợp

II.2.5: Khối kỹ thuật hậu cần và công trình phụ trợ

B-PHẦN BẢN VẼ

A-PHẦN THUYẾT MINH

PHẦN I: PHẦN MỞ ĐẦU

I.1. GIỚI THIỆU CHUNG

I.1.1.KHÁI QUÁT VỀ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Hải Phòng ngày nay là thành phố trực thuộc Trung ương - là đô thị loại 1 cấp quốc gia gồm 7 quận (Ngô Quyền, Hồng Bàng, Lê Chân, Dương Kinh, Đồ Sơn, Kiến An và Hải An), 6 huyện ngoại thành (Thủy Nguyên, Hải An, An Láo, Kiến Thụy, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo) và 2 huyện đảo (Cát Hải, Bạch Long Vĩ) với 228 phường và thị trấn (70 phường, 10 thị trấn và 148 xã) .

Hải Phòng từ lâu đã nổi tiếng là một cảng biển lớn nhất ở miền Bắc, một đầu mối giao thông quan trọng với hệ thống giao thông thủy, bộ, đường sắt, hàng không trong nước và quốc tế, là cửa chính ra biển của thủ đô Hà Nội và các tỉnh phía Bắc; là đầu mối giao thông quan trọng của Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, trên hai hành lang - một vành đai hợp tác kinh tế Việt Nam - Trung Quốc. Chính vì vậy trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội vùng châu thổ sông Hồng, Hải Phòng được xác định là một cực tăng trưởng của vùng kinh tế động lực phía Bắc (Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh); là Trung tâm kinh tế - khoa học - kỹ thuật tổng hợp của Vùng duyên hải Bắc Bộ và là một trong những trung tâm phát triển của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước. (Quyết định 1448 /QĐTTg ngày 16/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ).

Hải Phòng có điều kiện tự nhiên rất phong phú, giàu đẹp, đa dạng và có nhiều nét độc đáo mang sắc thái của cảnh quan nhiệt đới gió mùa. Nơi đây có rừng quốc gia Cát Bà - khu dự trữ sinh quyển thế giới - là khu rừng nhiệt đới nguyên sinh nổi tiếng, đặc biệt phong phú về số lượng loài động thực vật, trong đó có nhiều loài được xếp vào loài quý hiếm của thế giới. Đồng thời, nơi đây cũng có cả một vùng

đồng bằng thuộc vùng đồng bằng tam giác châu thổ sông Hồng, tạo nên một cảnh quan nông nghiệp trồng lúa nước là nét đặc trưng của vùng du lịch ven biển Bắc Bộ và cả một vùng biển rộng với nguồn tài nguyên vô cùng phong phú, nhiều hải sản quý hiếm và bãi biển đẹp.

a.Vị trí địa lý

Hải Phòng là thành phố duyên hải nằm ở hạ lưu của hệ thống sông Thái Bình thuộc đồng bằng sông Hồng có vị trí nằm trong khoảng từ 20035' đến 210 01' vĩ độ Bắc, và từ

106029' đến 107005' kinh độ Đông; phía Bắc và Đông Bắc giáp tỉnh Quảng Ninh, phía Tây Bắc giáp tỉnh Hải Dương, phía Tây Nam giáp tỉnh Thái Bình và phía Đông là biển Đông với đường bờ biển dài 125km, nơi có 5 cửa sông lớn là Bạch Đằng, Cửa Cấm, Lạch Tray, Văn Úc và sông Thái Bình.

Diện tích tự nhiên là 1.507,57 km², dân số 1.837.3 ngàn người (tính đến 01/04/2009), mật độ dân số trung bình của thành phố là 1.218,78 người/km², vào loại trung bình so với các tỉnh đồng bằng sông Hồng.



b.Địa hình

Đồi núi, đồng bằng

Địa hình phía bắc của Hải Phòng là vùng trung du, có đồi xen kẽ với đồng bằng và ngả thấp dần về phía nam ra biển. Khu đồi núi này có liên hệ với hệ núi Quảng Ninh, di tích của nền móng uốn nếp cổ bên dưới, nơi trước đây đó xảy ra quá trình sụt vùng với cường độ nhỏ, gồm các loại cát kết, đá phiến sét và đá vôi có tuổi khác nhau được phân bố thành từng dải liên tục theo hướng Tây Bắc - Đông Nam từ đất liền ra biển gồm hai dãy chính. Dãy chạy từ An Lão đến Đồ Sơn đứt quãng,

kéo dài khoảng 30 km từ hướng Tây Bắc - Đông Nam gồm các núi: Voi, Phù Liễn, Xuân Sơn, Xuân Áng, núi Đồi, Đồ Sơn. Dãy Kỳ Sơn - Tràng Kênh và An Sơn - Núi Đèo, gồm hai nhánh: nhánh An Sơn - Núi Đèo cấu tạo chính là đá cát kết có hướng tây bắc đông nam gồm các núi Phù Lưu, Thanh Lóng và Núi Đèo; và nhánh Kỳ Sơn - Trang Kênh có hướng tây tây bắc - đông đông nam gồm nhiều núi đá vôi.

Sông

Sông ngòi ở Hải Phòng khá nhiều, mật độ trung bình từ 0,6 - 0,8 km/1 km². Độ dốc khá nhỏ, chảy chủ yếu theo hướng Tây Bắc Đông Nam. Đây là nơi tất cả hạ lưu của sông Thái Bình đổ ra biển, tạo ra một vùng hạ lưu màu mỡ, dồi dào nước ngọt phục vụ đời sống con người nơi đây. Các con sông chính ở Hải Phòng gồm

1. Sông Đá Bạc - Bạch Đằng dài hơn 32 km, là nhánh của sông Kinh Môn đổ ra biển ở cửa Nam Triệu, là ranh giới giữa Hải Phòng với Quảng Ninh.
2. Sông Cấm dài trên 30 km là nhánh của sông Kinh Môn, chảy qua nội thành và đổ ra biển ở cửa Cấm.
3. Sông Lạch Tray dài 45 km, là nhánh của sông Kinh Thầy, từ Kênh Đông ra biển bằng cửa Lạch Tray qua địa phận Kiến An, An Dương và cả nội thành.
4. Sông Văn Úc dài 35 km chảy từ Quý Cao, đổ ra biển qua cửa sông Văn Úc làm thành ranh giới giữa hai huyện An Lão và Tiên Lãng.
5. Sông Thái Bình có một phần là ranh giới giữa Hải Phòng với Thái Bình.
6. Sông Bạch Đằng
7. Ngoài ra cũng có nhiều con sông khác khá nhỏ nằm ở khu vực nội thành quận Hồng Bàng.
8. Sông Rế chảy qua huyện An Dương, là nơi cung cấp nước sinh hoạt cho 80% các hộ dân của thành phố. Bờ biển và biển

Bờ biển Hải Phòng dài trên 125 km, thấp và khá bằng phẳng, nước biển Đồ Sơn hơi đục nhưng sau khi cải tạo nước biển đã có phần sạch hơn, cát mịn vàng, phong cảnh đẹp. Ngoài ra, Hải Phòng còn có đảo Cát Bà là khu dự trữ sinh quyển thế giới

có những bãi tắm đẹp, cát trắng, nước trong xanh cùng các vịnh Lan Hạ.... đẹp và kì thú. Cát Bà cũng là đảo lớn nhất thuộc khu vực Vịnh Hạ Long.

c.Khí Hậu

Thời tiết Hải Phòng mang tính chất cận nhiệt đới ẩm đặc trưng của thời tiết miền Bắc Việt Nam: mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều, mùa đông khô và lạnh, có 4 mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông tương đối rõ rệt. Nhiệt độ trung bình vào mùa hè vào tháng 7 là 28,3 °C, tháng lạnh nhất là tháng 1:16,3 °C. Số giờ nắng trong năm cao nhất là các tháng mùa hè và thấp nhất vào tháng 2, độ ẩm trung bình trên 80%, lượng mưa 1600–1800 mm/năm. Tuy nhiên thành phố cũng phải hứng chịu những đợt nắng nóng và đợt lạnh bất thường, năm 2011 nhiệt độ trung bình tháng 1 của thành phố xuống tới 12,1 °C, gần đây nhất ngày 24/1/2016 thành phố trải qua ngày có nhiệt độ lạnh trung bình thấp kỷ lục, nhiệt độ thấp nhất xuống tới 4,2 °C. Trung bình cả năm 23,4 °C.

So với Hà Nội, thời tiết Hải Phòng có một chút khác biệt, thành phố mát hơn khoảng gần 1 độ vào mùa hè và lạnh hơn một chút về mùa đông, trong 30 năm gần đây do ảnh hưởng biến đổi khí hậu nhiệt độ thành phố đang có xu hướng tăng lên.

1.1.2. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ XÃ HỘI :

*) Những khó khăn và thuận lợi của sự phát triển:

1. Những thuận lợi và cơ hội để phát triển kinh tế tri thức ở Hải Phòng

Thành phố Hải Phòng thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, có khoảng 125 km chiều dài đường bờ biển và trên 100.000 km²thềm lục địa, nằm trong hai hành lang, một vành đai hợp tác kinh tế giữa Việt Nam và Trung Quốc, hội tụ đầy đủ đường sắt, đường bộ, đường không, đường biển nên có điều kiện rất thuận lợi để giao lưu, liên kết, hội nhập và hợp tác kinh tế với các địa phương, các quốc gia trong khu vực và trên thế giới.

Hải Phòng có lực lượng lao động tương đối lớn (số người trong lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2010 là 1,47 triệu người); so với nhiều tỉnh, thành, có nguồn nhân lực trình độ học vấn và tay nghề tương đối khá (năm 2012 có 136.470 người có trình độ đại học, cao đẳng trở lên, đạt 734 người có trình độ cao đẳng, đại học/1 vạn dân. Trong số đó có 42 GS, PGS. Tỷ lệ lao động được đào tạo chuyên môn kỹ thuật tăng dần qua các năm. Hệ thống giáo dục phát triển khá tốt (chỉ số giáo dục đứng thứ 3 toàn quốc với 4 trường đại học, 14 trường cao đẳng, 22 trường trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề). Đây là nền móng để Hải Phòng có thể tự giải quyết vấn đề nhân lực cho nhu cầu phát triển của thành phố. Ngoài ra, số lượng kiều bào người Hải Phòng tương đối đông (giai đoạn 2000 - 2015, Hội liên lạc Việt kiều Hải Phòng đó quy tụ được trên 1.500 hội viên và thân nhân ở nhiều nước trên thế giới).

Hệ thống kết cấu hạ tầng đó được cải thiện từng bước, đáp ứng được phần nào nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội

2. Những khó khăn, thách thức

Thách thức lớn nhất của Hải Phòng trong giai đoạn hiện nay là mâu thuẫn giữa nhu cầu phát triển và nguồn lực cho phát triển có hạn.

Nguồn nhân lực, mặc dù tăng nhanh về số lượng qua các năm, nhưng chất lượng chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế tri thức. Trình độ, kỹ năng của phần lớn đội ngũ lao động còn hạn chế, nhất là các kỹ năng sáng tạo, kỹ năng làm việc nhóm. Cơ cấu lao động chưa phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế tri thức. Đội ngũ cán bộ làm công tác nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất còn hạn chế; liên kết giữa các tổ chức nghiên cứu và doanh nghiệp còn yếu; chưa thu hút được nhân tài, nhân lực chất lượng cao cho phát triển và áp dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất.

Tốc độ đổi mới công nghệ ở một số ngành công nghiệp mũi nhọn còn chậm. Kinh phí đầu tư cho đổi mới công nghệ mới đạt khoảng 3% doanh thu, đầu tư cho R&D đạt khoảng

0,05% doanh thu, trong khi các công ty đa quốc gia, tỷ lệ này tương ứng thường là 10 - 15% và 2%.

Hạ tầng công nghệ thông tin - truyền thông phát triển nhanh nhưng chưa đồng đều - xã hội của Hải Phòng, trong đó có mục tiêu phát triển kinh tế tri thức.

1.1.3. MỘT SỐ BỆNH VIỆN Ở HẢI PHÒNG

Tại Hải Phòng, hiện có 15 bệnh viện và viện y phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân thành phố và các tỉnh lân cận như Quảng Ninh, Thái Bình,...

1. Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp Hải Phòng (phố Nhà thơ, quận Lê Chân). Đây là bệnh viện lớn nhất Hải Phòng, là nơi áp dụng những khoa học kỹ thuật hàng đầu Việt Nam.
2. Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng (phố Trần Quang Khải, quận Hồng Bàng)
3. Bệnh viện nhi Hải Phòng (phố Việt Đức, Lãm Hà, quận Kiến An)
4. Bệnh viện đa khoa Kiến An (phố Trần Tất Văn, Quận Kiến An)
5. Bệnh viện lao Hải Phòng (phố Trần Tất Văn, Quận Kiến An)
6. Bệnh viện chỉnh hình và phục hồi chức năng Hải Phòng (tên khác - bệnh viện Nauy - phố Trần Tất Văn, Quận Kiến An)
7. Bệnh viện Y học cổ truyền Hải Phòng (phố Nguyễn Đức Cảnh, quận Lê Chân)
8. Bệnh viện Tâm thần Hải Phòng (phố Đông Khê, quận Ngô Quyền)
9. Viện Quân y 7 (phố Bến Bính, quận Hồng Bàng)
10. Viện Y học biển Việt Nam (Đường Nguyễn Văn Linh, quận Lê Chân)
11. Viện Y học Hải Quân (Đường Phạm Văn Đồng, quận Dng Kinh)

12. Viện Mắt Hải Phòng

13. Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hải Phòng (phó Nguyễn Văn Linh, quận

Lê Chân)

14. Bệnh viện đa khoa quốc tế Hải Phòng (phường Cát

Dài, quận Lê Chân)

Các bệnh viện đang trong tình trạng quá tải, thiếu cây xanh, mật độ phân bố không đều, phạm vi phục vụ bị hạn chế, và cần được bổ sung nhằm phục vụ nhu cầu nâng cao chất lượng cuộc sống cho người bệnh....

I.2. LÝ DO LỰA CHỌN ĐỀ TÀI :

I.2.1. Sự cần thiết của đề tài

Hiện nay, đất nước ta đang trong quá trình hội nhập và phát triển mạnh. Các thành phố lớn, các khu đô thị lớn đang được hình thành lên ở rất nhiều nơi, như : Thủ đô Hà Nội, TP.Hồ Chí Minh, TP.Hải Phòng.... Đây là một điều tất yếu trong quá trình dần dần công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước.

Dự án khu đô thị Bắc Sông Cấm đang được hình thành, cũng là một dự án phát triển theo hướng đó. Hướng đến một đô thị hiện đại, năng động, có điều kiện sống tốt, đảm bảo chính là một trong những tiêu chí hàng đầu.

Với việc hình thành một đô thị như vậy, đi kèm theo nó phải là các công trình dịch vụ phục vụ đời sống tinh thần, nghỉ ngơi và chăm sóc sức khỏe chu đáo cho người dân đô thị. Đây chính là lý do hình thành đề tài tốt nghiệp : BỆNH VIỆN ĐA KHOA 500 GIƯỜNG HẢI PHÒNG.

Bệnh viện đa khoa hình thành như một điều kiện tất yếu để đem lại sự khẳng định về một đô thị tiện nghi, hiện đại. Một đô thị mà ở đó, bên cạnh việc được hưởng các dịch vụ về tinh thần, sinh sống và nghỉ dưỡng tốt...thì việc chăm sóc sức khỏe cũng được quan tâm và phát triển mạnh.

I.2.2. Tình trạng xuống cấp và lạc hậu của các bệnh viện tại TP.Hải Phòng:

- Đa phần các bệnh viện ở TP.Hải Phòng đã được xây dựng từ quá lâu. Chính vì thế, phần lớn các bệnh viện đã xuống cấp, không còn phù hợp với yêu cầu và mức sống của người dân hiện nay, không gian kiến trúc không còn phù hợp với các thiết bị y khoa hiện đại.
- Cây xanh thiếu trầm trọng, công trình xây gần đường xe lưu thông nên chịu ảnh hưởng môi trường ô nhiễm rất nặng như ồn ào, khói bụi . . . và mùi sát trùng nồng nặc gây ảnh hưởng không tốt đến tâm lý và sức khoẻ cho bệnh nhân.
- Do bố cục phân tán nên hệ thống giao thông kéo dài gây khó khăn trong phối hợp điều trị và khó trang bị hệ thống kỹ thuật hiện đại như: hệ thống khí y tế, hệ thống nước vô khuẩn, hệ thống thông tin liên lạc, báo cháy, hệ thống điều hoà trung tâm . . .
- Sự thiếu quan tâm về thiết kế kiến trúc chưa đáp ứng được nhu cầu của bệnh nhân. Không gian phòng nội trú chật hẹp, bố trí nhiều giường trong một phòng, màu trắng đặc trưng của bệnh viện gây cảm giác trống vắng, sợ hãi. Bên cạnh đó, bệnh viện còn thiếu các không gian giải trí, thư giãn dành cho bệnh nhân.

PHẦN II: NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

II.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HẠ TẦNG

II.1.1. VỊ TRÍ KHU ĐẤT:

II.1.1.1. Vị trí địa lý tự nhiên:

Khu đất nằm trong khu quy hoạch phát triển trung tâm hành chính- chính trị văn hóa mới của thành phố Hải Phòng.

Khu đất rộng 5 ha nằm cách trung tâm TP.Hải Phòng hiện nay 5km về phía Bắc. Vốn là đất nông nghiệp nay là đất nằm trong quy hoạch phát triển mở rộng trung tâm hành chính chính trị mới Bắc sông Cấm của Hải Phòng.

Khu đất có 4 mặt trong đó có mặt hướng nam có view nhìn ra khu vực cảnh quan cây xanh giáp với trung tâm hành chính và quảng trường mới. Mặt hướng tây giáp với khu doanh trại quân đội. Phía Bắc giáp với khu chung cư thấp tầng. Phía Đông là đất sử dụng hỗn hợp. Đường hướng Bắc và hướng Tây có chiều rộng đường 36m là hai hướng tiếp cận chính vào trong khu đất xây dựng.

1. Điều kiện tự nhiên:

5 ha thích hợp xây dựng bệnh viện có quy mô trên 500 giường (tiêu chuẩn 60-80m²/giường)

Địa hình: Khu vực nghiên cứu có địa hình tương đối bằng phẳng chủ yếu là vùng đất sản xuất nông nghiệp và hồ đầm nuôi trồng thủy sản có cao độ bình quân như sau:

- + Đất canh tác có cao độ bình quân 2.5 – 3 m.
- + Đất thổ cư có cao độ bình quân khoảng 3,5 m.

Khí hậu:

a. Nhiệt độ

- Nhiệt độ trung bình hàng năm 23,6oC.
- Nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất (tháng 1) 16,8oC.

- Nhiệt độ trung bình tháng nóng nhất (tháng 7) 29,4°C.
- Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối 39,5°C.
- Nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối 6,5°C.

b. Mưa:

- Lượng mưa trung bình hàng năm: 1.497,7 mm (đo tại Hòn Dấu).
- Số ngày mưa trong năm: 117 ngày.
- Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, tháng mưa lớn nhất là tháng 8 với lượng mưa 352mm.
- Lượng mưa một ngày lớn nhất quan trắc được ngày 20/11/1996: 434,7mm (tại Hòn Dấu).

c. Độ ẩm: Có trị số cao và ít thay đổi trong năm.

- Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 1: 80%.
 - Mùa mưa ẩm từ tháng 3 đến tháng 9: 91%.
 - Độ ẩm trung bình trong năm là 83%.
- d. Gió:** hướng gió thay đổi trong năm - Từ tháng 11 đến tháng 3 hướng gió thịnh hành là gió Bắc và Đông Bắc.

- Từ tháng 4 đến tháng 10 hướng gió thịnh hành là gió Nam và Đông Nam.

- Từ tháng 7 đến tháng 9 thường có bão cấp 7-10, đợt xuất có bão cấp 12.

Tốc độ gió lớn nhất quan trắc được là 40m/s.

Địa chất công trình

Khu vực nghiên cứu nằm trong vùng đồng bằng ven biển, có địa chất bồi tích đệ tứ gồm lớp sét, á sét, á cát, cát, bùn. Nhìn chung địa chất công trình yếu.

2. Ưu điểm khu đất:

+ Đảm bảo tốt việc liên lạc với các khu dân cư và các vùng lân cận khác, cự ly thích hợp đối với các nơi trong vùng dân cư mà bệnh viện phải phục vụ nhưng không gây ô nhiễm các khu này

+ Có đủ khoảng cách ly cần thiết đối với khu dân cư, có điều kiện và khả năng phòng cháy chữa cháy tốt nhờ vào khoảng cây xanh bao quanh khu đất và nhánh sông nhỏ đi qua khu đất.

+ Có tầm nhìn đẹp ra sông ở các hướng tiếp giáp mặt đường của khu đất ngoại trừ hướng Đông Bắc.

+ Tiếng ồn, khói bụi, mức độ ô nhiễm không khí không quá mức cho phép.

+ Đóng góp cho cảnh quan đô thị, mặt khác có khả năng cung cấp một môi trường đẹp cho hoạt động của bệnh viện, gây tâm lý tốt cho bệnh nhân và nhân viên nói chung.

+ Diện tích khu đất đủ để đáp ứng nhu cầu xây dựng cũng như khả năng mở rộng trong tương lai.

+ Kích thước, hình thù khu đất thích hợp cho cấp bệnh viện, tiện lợi cho việc mở một số công có những chức năng khác nhau tại những vị trí khác nhau; đảm bảo khoảng cách từ đường đỏ đến mép công trình.

II.1.2: Quy mô công suất

Khu đất được chọn xây dựng thuộc khu trung tâm hành chính chính trị văn hóa mới Bắc sông Cẩm TP. Hải Phòng. Ở hướng Bắc của TP. Hải Phòng.

- Công trình được xây nhằm đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân . Ngoài ra trong khu đất quy hoạch còn có các công trình phụ trợ.

Diện tích đất xây dựng: 5 ha

Công trình bệnh viện quy mô 500 giường

Diện tích khu đất được quy định theo TCVN 365 : 2007 ở bảng sau:

Bảng 1. Diện tích khu đất xây dựng bệnh viện đa khoa

Quy mô (số giường điều trị)	Diện tích khu đất	
	(m ²) giường	Yêu cầu tối thiểu cho phép (ha)

Từ 50 giường đến 200 giường (Bệnh viện quận huyện)	100 - 150	0,75
Từ 250 giường đến 350 giường (Quy mô 1)	70 - 90	2,7
Từ 400 giường đến 500 giường (Quy mô 2)	65 - 85	3,6
Trên 550 giường (Quy mô 3)	60 - 80	4,0

- Do đang là dự án nên các ngành dịch vụ xã hội trong khu vực này như : giáo dục, y tế, văn hóa, thương mại, nhà ở vẫn còn thiếu. Riêng về y tế, hiện tại đã có một bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên cách khu đất xây dựng khoảng 7km về phía Bắc.

Hiện trạng dân số và lao động thành phố Hải Phòng (2016).

- Tổng dân số toàn vùng: 2.103.500 người, là thành phố đông dân thứ 3 ở Việt Nam, sau Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong đó :

- + Dân cư thành thị chiếm 46,2 %
- + Dân cư nông thôn chiếm 53,8 %

- Dựa vào tỉ lệ dân số trong khu vực, phạm vi phục vụ của bệnh viện và tư tưởng thiết kế và diện tích khu đất xây dựng xác định công suất của bệnh viện là 1 giường cho 4200 người dân. Từ đó xác định qui mô của bệnh viện là 500 giường (gồm điều trị tích cực, nội trú tim mạch và hồi sức phẫu sau phẫu thuật) với chức năng:

- + Cấp cứu- Khám bệnh- Chữa bệnh- Phòng bệnh.
- + Đào tạo cán bộ y tế.
- + Nghiên cứu khoa học về y học.
- + Chỉ đạo tuyến dưới về chuyên môn- kỹ thuật.
- + Liên kết với tuyến trên về các trường hợp khẩn cấp.

+ Hợp tác quốc tế.

II.2.NỘI DUNG THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH

Nội dung Bệnh viện Đa khoa Hải Phòng có 05 khối công trình sau:

1 Khối khám bệnh đa khoa và điều trị ngoại trú

+ Khối khám bệnh ngoại trú là nơi tiếp xúc đầu tiên với bệnh nhân

2. Khối chữa bệnh nội trú

Gồm có các khoa

- + Khoa Nội
- + Khoa ngoại
- + Khoa Phụ sản
- + Khoa Nhi
- + Khoa răng hàm mặt
- + Khoa tai mũi họng
- + Khoa y học cổ truyền
- + Khoa lây nhiễm
- + khoa vật lý trị liệu

3. Khối kỹ thuật nghiệp vụ - cân lâm sàng- thăm dò chức năng

Gồm có các khoa

- + Khoa cấp cứu, khoa điều trị tích cực và chống độc
- + Khoa phẫu thuật – gây mê hồi sức
- + Khoa chẩn đoán hình ảnh
- + Các khoa xét nghiệm (Xét nghiệm hóa sinh, vi sinh, huyết học-truyền máu, xét nghiệm ký sinh trùng)
- + Khoa giải phẫu bệnh lý
- + Khoa thăm dò chức năng
- + Khoa nội soi
- + Khoa dược

4 Khối hành chính quản trị và dịch vụ tổng hợp

Gồm có 2 bộ phận

- Các phòng quản lý hành chính toàn bệnh viện
- Khoa Dinh dưỡng

5. Khối kỹ thuật hạ tầng và công trình phụ trợ

Gồm có các bộ phận:

- Kho xưởng phục vụ bệnh nhân và nhân viên, nhà xe
- Khoa chống nhiễm khuẩn và xử lý chất thải: Nhà giặt,
- Các quầy dịch vụ sinh hoạt hằng ngày

Quy mô đầu tư các phòng ban trong các khoa bệnh viện như sau:

I. KHỐI KHÁM BỆNH ĐA KHOA VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ

1. Khối khám bệnh

TT	KHỐI - PHÒNG	Đ.V	S.LƯỢNG PHÒNG	D. TÍCH 1 PH	TỔNG D.TÍCH	
I	CÁC PHÒNG PHỤ TRỢ					
	- Sân chờ (60 chỗ)	m2	1	90	90	
	- Nộp sổ	m2	1	6	6	
	- Khu vệ sinh - Nam - Nữ	m2	1	15-18	18	
II	PHÒNG KHÁM BỆNH VÀ ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ					
1	Khám nội - Phòng khám - Phòng điều trị	m2	4 3	12-15 9-12	60 36	
2	Thần kinh Phòng khám	m2	1	12-15	15	

3	Da liễu -Phòng khám - Phòng điều trị	m2	1	9-12	12	
			1	9-12	12	
4	Đông y -Phòng khám - Phòng điều trị châm cứu	m2	2	9-12	24	
			2	9-12	24	
5	Truyền nhiễm - Phòng khám	m2	1	12-15	15	
6	Khám nhi - Chỗ đợi - Phòng khám nhi thường - Khu vệ sinh	m2				Kết hợp sảnh
			2	9-12	24	
			1	18	18	
7	Khám ngoại - Phòng khám - Căn vô khuẩn - Căn hữu khuẩn - Chỗ rửa hấp và ch/bị dụng cụ	m2	3	9-12	36	
			1	15-18	18	
			1	9-12	12	
			1	9-12	12	
8	Khám Phụ Sản					<i>Đặt tại khoa phụ sản</i>
9	Khám mắt - Phòng khám - Phần sáng - Phần tối -Phòng điều trị	m2	2	15-18	36	
			1	12-15	15	
			1	18-24	24	
10	Tai mũi họng - Phòng khám	m2	2	12-15	30	

	- Phòng điều trị		1	15-18	18	
11	Răng hàm mặt - Phòng khám (01 ghế) - Phòng tiểu phẫu - Phòng chỉnh hình - Xương răng giả	m2	1	9-12 12-15 9-12 24-30	12 15 12 30	
III	BỘ PHẬN CẤP CỨU					chung với khối cận lâm sàng
IV	BỘ PHẬN NGHIỆP VỤ					
	- P. phát thuốc (kho và quầy)	m2	1	12-15	15	
	- Chỗ bán thuốc	m2		12-15	15	
	- Chỗ đợi	m2		12	12	Kết hợp sảnh
	- Chỗ lấy bệnh phẩm	m2		12-16	16	
	- Phòng chụp X quang + Phòng chụp + Chỗ đợi + Phòng BS X quang + Lưu hồ sơ	m2	1 1 1	24-36 9-12 12-16	36 12 16	
	- Phòng lưu hồ sơ phòng khám	m2	1	18-24	24	
	- Phòng giám định y khoa	m2	1	15-18	18	
	- Kho sạch	m2	1	12-15	15	
	- Phòng quản lý trang thiết bị	m2	1	15-18	18	
	- Kho chứa hóa chất	m2	1	12-16	16	

	- Kho bản	m2	1	6-9	9	
V	BỘ PHẬN TIẾP NHẬN					
	- Phòng thay gửi quần áo	m2	1	6-9	9	
	- Phòng tiếp nhận	m2	1	9-12	12	
	- Kho quần áo đồ dùng	m2				
	- Đồ sạch của bệnh nhân		2	4-6	16	
	- Đồ gửi của bệnh nhân		2	6-9	18	
VI	BỘ PHẬN H.CHÁNH-SINH HOẠT CỦA NHÂN VIÊN					
	- Phòng chủ nhiệm khoa	m2	1	15-18	18	
	- Phòng sinh hoạt	m2	1	15-18	18	
	- Phòng thay quần áo	m2	2	12	12	
	- Phòng vệ sinh	m2	2	24	48	
	Cộng					

II. KHỐI ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ

Các khoa điều trị nội trú là các khoa lâm sàng, được chia theo từng khoa để dễ dàng quản lý và điều trị ; Gồm có các khoa:

- 1. Khoa nội
- 2. Khoa ngoại
- 3. Khoa phụ sản
- 4. Khoa sản

- 5. Khoa Nhi
- 6. Khoa Răng Hàm mặt
- 7. Khoa Tai mũi họng
- 8. khoa mắt
- 9. Khoa truyền nhiễm
- 10. Khoa cấp cứu hội sức
- 11. Khoa y học cổ truyền
- 12. Khoa vật lý trị liệu

Nội dung từng khoa như sau:

NHIỆM VỤ THIẾT KẾ CÁC KHOA

1. Khoa nội

TT	KHỐI - PHÒNG	Đ.VỊ	SỐ PHÒNG	D.TÍCH 1 PH	TỔNG D.TÍCH	
I	Khối lưu bệnh nhân					
	- Giường bệnh			92-115		
	+ Nội 1 - Loại 1 giường		4	9-12	48	
	- Loại 2 giường		4	15-18	60	
	- Loại 5 giường		2	32-36	72	
	+ Nội 2 - Loại 1 giường		4	9-12		
	- Loại 2 giường		4	15-18		
	- Loại 5 giường		2	32-36		
	+ Nội 3 - Loại 1 giường		4	9-12		
	- Loại 2 giường		4	15-18		
	- Loại 5 giường		2	32-36		
II	Phòng nghiệp vụ					
	- Phòng điều trị		1	36-45		
	- Phòng Thủ thuật vô khuẩn		1	18-24		
			1	9-12		

	- Phòng Thủ thuật hữu khuẩn		1	6-9		
			1	18-24		
	- Ph. Rửa hấp chuẩn bị dụng cụ		1	18-24		
			1	21-24		
	- Phòng bác sỹ		1	15		
	- Chỗ trực và làm việc của y tá		1	15		
			1	16		
	- Phòng y tá trưởng		1	16		
	- Phòng trực bác sỹ nam		2	24		
	- Phòng trực bác sỹ nữ		1	28		
	- Phòng thay quần áo nam					
	- Phòng thay quần áo nữ					
	- Phòng vệ sinh Nam nữ					
	- Phòng học (Sinh viên, thực tập sinh)					
	CỘNG					

2. Khoa ngoại

TT	KHỐI - PHÒNG	Đ.VỊ	SỐ PHÒNG	D.TÍCH 1 PH	TỔNG D.TÍCH	
I	Khối lưu bệnh nhân					
	- Giường bệnh			92-115		
	+ Ngoại 1 - Loại 1 giường	Giường	4	9-12	48	
		ờng	4	15-18	60	
	- Loại 2 giường		2	32-36	72	
	- Loại 5 giường			9-12		
				15-18		
	+ Ngoại 2 - Loại 1 giường			32-36		
				9-12		
	- Loại 2			15-18		

	giường - Loại 5 giường + Ngoại 3 - Loại 1 giường - Loại 2 giường - Loại 5 giường			32-36		
II	Phòng nghiệp vụ					
1	- Phòng điều trị		1	36-45		
2	- Phòng Thủ thuật vô		1	18-24		
3	khuẩn		1	9-12		
4	- Phòng Thủ thuật hữu		1	6-9		
5	khuẩn		1	18-24		
6	- Ph. Rửa hấp chuẩn bị		1	18-24		
7	dụng cụ		1	21-24		
8	- Phòng bác sỹ		1	15		
9	- Chỗ trực và làm việc của		1	15		
10	y tá		1	16		
11	- Phòng y tá trưởng		1	16		
12	- Phòng trực bác sỹ nam		2	24		
13	- Phòng trực bác sỹ nữ		1	28		
	- Phòng thay quần áo nam					
	- Phòng thay quần áo nữ					
	- Phòng vệ sinh Nam nữ					
	- Phòng học (Sinh viên, thực tập sinh)					
	CỘNG					

3. Khoa Phụ

TT	KHỐI - PHÒNG	Đ.VỊ	SỐ PHÒNG	D.TÍCH 1 PH	TỔNG D.TÍCH	
I	Khu lưu bệnh nhân					
	- Giường bệnh	Gi	28-35			
	- Loại 1 giường	m2	4	9- 12	48	
	- Loại 2 giường	m2	6	15-18	60	
	- Loại 5 giường	m2	4	32- 36	72	
II	Phòng nghiệp vụ					
a	Khu vực sạch					
	- Phòng Khám thai		2	12-15		
	- Phòng chờ đẻ		2	9-12		
	- Vệ sinh trước khi đẻ		2	6-9		
	- Phòng nghỉ sau khi nạo thai		2	9-12		
B	Khu vực đẻ					
a	Khu vô khuẩn					
1	- Phòng rửa tay thay áo			6-9		
2	- Đờ đẻ vô khuẩn		1	15-24		
3	- Đờ đẻ bệnh lý		1	12-15		
4	- Phòng mổ , phụ trợ		-	-		Dùng chung k phẫu thuật
5	- Phòng nạo thai – đặt vòng		1	12-15		
B	Khu hữu khuẩn					
1	- Phòng vệ sinh trước khi đẻ		1	6-9		
2	- Đờ đẻ hữu khuẩn			12-15		
C	Khu vực hậu cần					
1	- Kho sạch		1	6-9		
2	- Rửa hấp – chuẩn		1	9-12		

3	bị dụng cụ - Chỗ thu hồi đồ bẩn		1	4-6		
	Khối dưỡng nhi (Khoa trẻ sơ sinh)					
A	Phòng trẻ sơ sinh					
1	- Phòng sơ sinh			12-15		
2	thiếu tháng			12-15		
	- Phòng sơ sinh cách ly					
B	Các phòng phụ trợ					
1	Phòng tắm rửa			6-12		
2	Chỗ giặt tả lót			6-9		
3	Chỗ pha sữa			6-9		
4	Chỗ trực của hộ sinh			6-9		
5	Chỗ cho bú			12-15		
6	Phòng nhận trẻ ra viện			6-9		
7	Kho sạch			6-9		
8	Kho thu đồ bẩn			6-9		
	Phòng nghiệp vụ					
	+ Phòng điều trị - làm thuốc			36-45 18-24		
	- Phòng Thủ thuật vô khuẩn			9-12 6-9		
	- Phòng Thủ thuật hữu khuẩn			18-24 18-24		
	- Ph. Rửa hấp chuẩn bị dụng cụ			21-24		
	- Phòng bác sỹ điều trị					
	- Chỗ trực và làm việc của					

	y tá - Phòng y tá trưởng					
	Các phòng sinh hoạt					
	- Phòng trưởng khoa - Phòng trực bác sỹ nam - Phòng trực bác sỹ nữ - Phòng thay quần áo nam - Phòng thay quần áo nữ - Phòng vệ sinh Nam nữ - Phòng giao ban, hội họp kết hợp học tập (Sinh viên, thực tập sinh)		1 1 1 1 1 1 1	18-24 15 15 16 16 24 28		
	CỘNG					

3. Khoa Phụ

TT	KHỐI - PHÒNG	Đ.VỊ	SỐ PHÒNG	D.TÍCH 1 PH	TỔNG D.TÍCH	
I	Khu lưu bệnh nhân					
	- Giường bệnh - Loại 1 giường - Loại 2 giường - Loại 5 giường	Gi m2 m2 m2	28-35 4 6 4	 9- 12 15-18 32- 36	 48 60 72	
II	Phòng nghiệp vụ					
a	Khu vực sạch - Phòng Khám phụ khoa - Chỗ làm thuốc - Chỗ soi đốt - Chỗ hấp rửa , chuẩn bị dụng cụ		2 2 2 2	12-15 9-12 6-9 9-12		

	Kho sạch Kho bản					
	Các phòng sinh hoạt					
	- Phòng trưởng khoa - Phòng trực bác sỹ nam - Phòng trực bác sỹ nữ - Phòng thay quần áo nam - Phòng thay quần áo nữ - Phòng vệ sinh Nam nữ - Phòng giao ban, hội họp kết hợp học tập (Sinh viên, thực tập sinh)		1 1 1 1 1 1 1	18-24 15 15 16 16 24 28		
	CỘNG					

4. Khoa Nhi – (36-45 giường)

TT	KHỐI - PHÒNG	Đ.VỊ	SỐ PHÒNG	D.TÍCH 1 PH	TỔNG D.TÍCH	
I	Khối lưu bệnh nhân					
	- Giường bệnh + Loại 1 giường + Loại 2 giường + Loại 5 giường	Gg	36-45 4 4 6	9-12 15-18 32-36		
	Các phòng phục vụ sinh hoạt					
1	Pha sữa		1	4-6		
2	Cho bú		2	9-12		
3	Chuẩn bị cơm và ăn		3	15-18		
4	Chỗ chơi – tắm nắng		4	15-18		
5	Tắm rửa		5	9-12		

6	Xí tiêu		6	9-12		
7	Giặt		7	9-12		
8	Kho sạch		8	6-9		
9	Thu hồi đồ bẩn		9	6		
II	Phòng nghiệp vụ					
	- Phòng điều trị		1	36-45		
	- Phòng Thủ thuật vô khuẩn		1	18-24		
	- Phòng Thủ thuật hữu khuẩn		1	9-12		
	- Ph. Rửa hấp chuẩn bị dụng cụ		1	6-9		
	- Phòng bác sỹ		1	18-24		
	- Chỗ trực và làm việc của y tá		1	21-24		
	- Phòng y tá trưởng		1	15		
	- Phòng trực bác sỹ nam		1	15		
	- Phòng trực bác sỹ nữ		1	16		
	- Phòng thay quần áo nam		1	16		
	- Phòng thay quần áo nữ		2	24		
	- Phòng vệ sinh Nam nữ		1	28		
	- Phòng học (Sinh viên, thực tập sinh)					
	CỘNG					

I. Khoa Răng hàm mặt

TT	KHỐI - PHÒNG	Đ.VỊ	SỐ PHÒNG	D.TÍCH 1 PH	TỔNG D.TÍCH	
I	Khôi lưu bệnh nhân					
	- Giường bệnh - Loại 1 giường - Loại 2 giường - Loại 5 giường -	Giư ờng m2	12-15 4 4 2	9- 12 15-18 32- 36	48 60 72	
II	Phòng nghiệp vụ					
	- Phòng khám - Phòng điều trị - Ph. Rửa hấp chuẩn bị dụng cụ - Phòng bác sỹ - Chỗ trực và làm việc của y tá - Phòng y tá trưởng - Phòng trực bác sỹ nam - Phòng trực bác sỹ nữ - Phòng thay quần áo nam - Phòng thay quần áo nữ - Phòng vệ sinh Nam nữ - Phòng học (Sinh viên, thực tập sinh)	m2	1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1	12 24-30 6-9 18-24 18-24 21-24 15 15 16 16 24 28		
	CỘNG					

I. Khoa Tai – Mũi – Họng

TT	KHỐI - PHÒNG	Đ.VỊ	SỐ PHÒNG	D. TÍCH 1 PH	TỔNG D.TÍCH	
----	--------------	------	----------	--------------	-------------	--

I	Khôi lưu bệnh nhân					
	- Giường bệnh	Giư	12-15			
	- Loại 1 phòng	ờng	2	9-12		
	- Loại 2 giường	m2	2	15-18		
	- Loại 4 giường		2	32-36		
II	Phòng nghiệp vụ	m2				
1	- Phòng khám	m2	1	12-15		
2	- Phòng soi	m2	1	18- 24		
3	- Phòng trung tiêu phẫu	m2	1	24-36		
4	- Phòng điều trị (Thay băng, bom rửa, xông phun thuốc, rửa hấp, chuẩn bị dụng cụ)	m2	1	30-35		
	Khôi nhân viên					
1	- Phòng trưởng khoa	m2	1	12-15		
2	- Phòng bác sỹ điều trị	m2	1	9-12		
3	- Phòng Y tá hành chánh	m2	1	9-12		
4	- Trạm trực	m2	1	9-12		
5	- Phòng nhân viên	m2	1	18-24		
6	- Phòng sinh hoạt khoa	m2	1	15-18		<i>Cho 2 đơn nguyên</i>
7	- Phòng thay quần áo + Nam + Nữ	m2	1 1	4-6 4-6		
8	- Phòng vệ sinh Nam nữ + Nam + Nữ	m2	1 1	12 12		

I. KHOA MẮT

TT	KHỐI - PHÒNG	Đ.VỊ	SỐ PHÒNG	D.TÍCH 1 PH	TỔNG D.TÍCH	
I	Khối lưu bệnh nhân					
	- Giường bệnh - Loại 1 phòng - Loại 2 giường - Loại 4 giường	Giường m2	12	9-12 15-18 24-36		
II	Phòng nghiệp vụ					
1	- Phòng khám	1	1	15		
2	- Phòng soi	1	1	24		
3	- Phòng trung tiêu phẫu	m2	1	24		
4	- Phòng điều trị (Thay băng, bom rửa, xông phun thuốc, rửa hấp, chuẩn bị dụng cụ)	m2	1			
	Khối nhân viên	m2				
1	- Phòng trưởng khoa	m2	1	12-15		
2	- Phòng bác sỹ điều trị	m2	1	9-12		
3	- Phòng Y tá hành chánh	m2	1	9-12		
4	- Trạm trực	m2	1	9-12		
5	- Phòng nhân viên	m2	1	18-24		
6	- Phòng sinh hoạt khoa	m2	1	15-18		
7	- Phòng thay quần áo + Nam + Nữ	m2	1 1	4-6 4-6		
8	- Phòng vệ sinh Nam nữ + Nam + Nữ	m2	1 1	12 12		

CỘNG						
I. Khoa truyền nhiễm						
TT	KHỐI - PHÒNG	Đ.VỊ	SỐ PHÒNG	D.TÍCH 1 PH	TỔNG D.TÍCH	
I	Khối lưu bệnh nhân					
	- Giường bệnh + Loại 1 giường + Loại 2 giường + Loại 4 giường	Giường	24-30 10 10 0	9-12 15-18 24-28		
II	Phòng phục vụ sinh hoạt	m2				
	Chỗ soạn ăn, khử trùng dụng cụ ăn	m2	1	9-12		
	Kho sạch	m2	1	4-6		
	Thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ	m2	1	6-9		
	Khu vệ sinh: - Nam - Nữ	m2	1 1	4-6 4-6		Trong buồng bệnh
III	Phòng nghiệp vụ					
	- Phòng điều trị - Căn thủ thuật vô trùng - Căn thủ thuật hữu khuẩn - Ph. Rửa hấp chuẩn bị dụng cụ - Phòng bác sỹ - Chỗ trực và làm việc của y tá - Phòng y tá trưởng - Phòng trực bác sỹ nam - Phòng trực bác sỹ nữ - Phòng thay quần áo nam	m2	1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1	36-45 18-24 9-12 6-9 18-24 9-12 21-24 15 15 16 16 24		

	- Phòng thay quần áo nữ - Phòng vệ sinh Nam nữ - Phòng học (Sinh viên, thực tập sinh)		1	28		
III	Khối hành chính – làm việc khoa					
1	- Phòng trưởng khoa	m2	1	12-15		
2	- Phòng bác sỹ điều trị	m2	1	9-12		
3	- Phòng Y tá hành chính	m2	1	9-12		
4	- Trạm trực	m2	1	9-12		
5	- Phòng nhân viên	m2	1	18-24		
6	- Phòng sinh hoạt khoa	m2	1	15-18		<i>Cho 2 đơn nguyên</i>
7	- Phòng thay quần áo + Nam + Nữ	m2	1 1	4-6 4-6		
8	- Phòng vệ sinh Nam nữ + Nam + Nữ	m2	1 1	12 12		
	CỘNG					

I. Khoa Y học cổ truyền

TT	KHỐI - PHÒNG	Đ.VỊ	SỐ PHÒNG	D. TÍCH 1 PH	TỔNG D.TÍCH	
I	Khu vực đón tiếp – kê đơn – bốc thuốc					
1	Phòng đón tiếp	m2	1	24-30		
2	Phòng khám bắt mạch	m2	1	12-15		
3	Bàn bốc thuốc	m2	1	18-24		

4	Tủ thuốc	m2	1	9-12		
II	Khu vực chưa trị	m2	1			
1	Phòng xoa bóp	m2	2	9-12		
2	Day ấn huyết	m2	2	9-12		
8	Ph Châm cứu	m2	2	9-12		
9	Phòng rửa tiệt trùng dụng cụ	m2	1	6-9		
10	Phòng chuẩn bị	m2	1	6-9		
11	Khu vệ sinh – Nam	m2	1	12		
	- Nữ		1	12		
I	Khôi lưu bệnh nhân					
1	- Giường bệnh					
	Loại 1 giường	Giờ	30			
	Loại 2 giường	ung	4	12	48	
	Loại 5 giường	m2	4	15	60	
	Khu vệ sinh		2	36	72	
2	Phòng sinh hoạt bệnh nhân	m2	m2			
II	Khu vực hành chánh					
1	- Phòng hành chánh	m2	1	12-15		
2	- Phòng trưởng khoa	m2	1	12-15		
3	- Kho thuốc	m2	1	30-48		
4	- Kho dụng cụ	m2	1	9-12		
5	- Khu vệ sinh - Nam	m2	1	12		
	- Nữ		1	12		
	CỘNG					

I. Khoa Vật lý trị liệu – phục hồi chức năng

TT	KHÔI - PHÒNG	Đ.VỊ	SỐ PHÒNG	D.TÍCH 1 PH	TỔNG D.TÍCH	
I	Khôi lưu bệnh nhân					

1	- Giường bệnh +Loại 1 giường + Loại 2 giường + Loại 4 giường	Giư ờng	30 4 4 2	12 15 36	48 60 72	
2	Hành chánh – tiếp nhận			24		
3	Phòng trưởng khoa			9-12		
4	Phonhgf hành chánh			9-12		
5	Phòng nhân viên _ Bảo quaner đồ vải			9-12		
6	Chỗ đợi			24-30		
7	Khu vệ sinh			24		
II	Phòng điều trị quang điện					
	Chỗ làm việc của y tá		1	6-9		
	Chỗ điều trị bằng tia hồng ngoại		3	24-36		
	Chỗ điều trị bằngoại tia tử ngoại		2	24-36		
	Chỗ điều trị bằng điện		2	24-36		
	Chỗ điều trị bằng máy khác		5	24-36		
III	Phòng điều trị bằng nhiệt					
1	Chỗ làm việc y tá		1	6-9		
2	Phòng bó Paraphin		3	15-18		
3	Phòng xông		1	9-12		
IV	P.điều trị bằng vận động và thể dục					
1	-Phòng luyện tập		2	24-36		
2	Phòng xoa bóp		3	12-16		

3	Phòng thay quần áo và kho		1	9-12		
4	đồ dùng Sân tập thể dục		1	60		
V	Bộ phận thủy liệu					
1	Tắm ngâm nước - Phòng chờ- nghỉ ngoi - -Thay đồ		1	24		
2	Tắm bồn - Chờ - nghỉ ngơi - Thay đồ - Tắm - Điều trị - Kho bồn - Chuẩn bị bồn		1	24		
	CỘNG					

I. KHỐI KỸ THUẬT NGHIỆP VỤ - CÂN LÂM SÀNG

Gồm có các khoa

- + Khoa cấp cứu, khoa điều trị tích cực và chống độc
- + Khoa phẫu thuật – gây mê hồi sức
- +Khoa chẩn đoán hình ảnh
- + các khoa xét nghiệm (Xét nghiệm hóa sinh, vi sinh, huyết học-truyền máu, xét nghiệm ký sinh trùng)
- + Khoa giải phẫu bệnh lý
- + Khoa thăm dò chức năng
- + Khoa nội soi
- + Khoa dược

1. Khoa cấp cứu

TT	KHỐI - PHÒNG	Đ.VỊ	SỐ	D. TÍCH	TỔNG	
----	--------------	------	----	---------	------	--

			PHÒNG	1 PH	D.TÍCH	
1	Sảnh đón	m2	1	24		
2	-Phòng sơ cứu – phân loại	m2	1	36		
3	- Phòng Tamk lưu cấp cứu	m2	1	120		
4	Ph. tắm rửa khử độc cho bệnh nhân	m2	1	12		
5	- Ph. chẩn đoán hình ảnh, xét nghiệm nhanh	m2	1	24		
6	- Phòng rửa tiệt trùng	m2	1	18		
7	- Phòng trưởng khoa	m2	1	18		
8	- Phòng bác sỹ	m2	1	18		
9	- Phòng trực của y tá- hộ lý	m2	1	18		
10	- Phòng giao ban – đào tạo	m2	1	48		
11	- Kho sạch	m2	1	18		
12	- Kho bẩn	m2	1	18		
13	- Phòng vệ sinh, thay đồ nhân viên	m2	1	36		
	CỘNG					

2. Khoa điều trị tích cực và chống độc

TT	KHỐI - PHÒNG	Đ.VỊ	SỐ PHÒNG	D. TÍCH 1 PH	TỔNG D.TÍCH	
1	- Phòng đợi. người nhà		1	24		
2	- Phòng điều trị tích cực		1	300		
3	- Phòng làm thủ thuật can thiệp		1	28		
4	- Phòng máy		1	24		
5	- Phòng chuẩn bị		1	12		
6	- Phòng rửa tiệt trùng		1	12		

7	- Kho sạch		1	18		
8	- Kho bản		1	9		
9	- Phòng trưởng khoa		1	18		
10	- Phòng bác sỹ		1	24		
11	- Phòng y tá- hộ lý		1	24		
12	- Phòng giao ban – đào tạo		1	48		
15	- Phòng vệ sinh thay đồ nhân viên		1	48		
	CỘNG					

3. Khoa phẫu thuật – gây mê hồi sức

TT	KHỐI - PHÒNG	Đ.VỊ	SỐ PHÒNG	D.TÍCH 1 PH	TỔNG D.TÍCH	
I	Khối mổ					
1	- Phòng mổ tổng hợp		1	36	36	
2	- Phòng mổ hữu khuẩn		1	36	36	
3	-Phòng mổ chấn thương		1	36	36	
4	-Phòng mổ cấp cứu		1	36	36	
5	-Phòng nhân viên _ Bảo quaner đồ vải		1	36	36	
6	-Phòng mổ sản		1	36	36	
7	-Mổ chuyên khoa		1	36	36	
8	-P. rửa tay vô khuẩn		1	36	36	Có thể kết hợp hành lang
9	-Cung cấp vật tư tiêu hao		1	36	36	
10	-Hành lang vô khuẩn		1	36	36	
II	Khu sạch					
1	-Tiền gây mê	1	1	27		
2	-Phòng nghỉ giữa ca mổ		1	24		

3	- Phòng ghi hồ sơ mô		1	9		Có thể kết hợp hành lang
4	-Phòng khử khuẩn		1	24		
5	-Phòng đồ thải		1	18		
6	-Kho thiết bị		1	24		
	Cộng					
III	Phòng chức năng phụ trợ					
1	- Tiếp nhận bệnh nhân		1	36		
2	- Hội tỉnh (lấy bằng 50% phòng mô)		1	36		
3	- Hành chính – trực		1	18		
4	- Hội chẩn – đào tạo		1	36		
5	- Thay quần áo - vệ sinh		2	24		
6	- Trưởng khoa		1	12		
7	- Bác sỹ		2	18		
8	- Phòng y tá – hộ lý		2	18		
	CỘNG					

4. Khoa chẩn đoán hình ảnh

TT	KHỐI - PHÒNG	Đ.VỊ	SỐ PHÒNG	D.TÍCH 1 PH	TỔNG D.TÍCH	
I	Khu nghiệp vụ - kỹ thuật					
A	X quang các loại					
1	Khu vực đặt máy + Phòng chụp + Phòng điều khiển		5 5	20 6	100 30	
	Khu vực chuẩn bị					
	- Buồng tháo thụt	m2	1	9	9	
	- Phòng nghỉ bệnh	m2	2	9	18	

	nhân					
B	Khu siêu âm					
	Phòng siêu âm - Phòng chuẩn bị cho đơn vị siêu âm can thiệp	m2	5 1	5 9	25 9	
C	Máy CT - Scanner					
	+ Khu vực đặt máy Phòng chụp Phòng điều khiển	m2	1	30 30	30 30	
	Khu vực chuẩn bị + Phòng chuẩn bị	m2	1	18	18	
D	Phòng cộng hưởng từ MRI			60		
	-Khu vực đặt máy Phòng chụp Phòng điều khiển	m2	1	42 30 12		
	Khu vực chuẩn bị Phòng chuẩn bị		m2	18 18	18	
II	Phòng đọc và xử lý hình ảnh					
	Phòng rửa phim các lo	m2	1	54	54	
III	Khu vực hành chánh phụ trợ.					
	-Phòng đăng ký, lấy số, trả kết quả	m2	1	36	36	
IV	Phòng vệ sinh bệnh nhân					

1	- Đợi chụp	m2	2	24	48	
2	- Phòng trưởng khoa	m2	1	18	18	
3	- Phòng hành chính giao ban	m2	1	36	36	
4	Phòng trực nhân viên	m2	1	12-18	18	
5	Kho thiết bị, dụng cụ	m2	1	18	18	
6	Kho phim – hóa chất	m2	1	18	18	
7	Phòng vệ sinh thay quần áo nhân viên		1	18	36	
	CỘNG					

5. Các khoa xét nghiệm (Xét nghiệm hóa sinh, vi sinh, huyết học-truyền máu, xét nghiệm ký sinh trùng)

TT	KHÔI - PHÒNG	Đ.VỊ	SỐ PHÒNG	D.TÍCH 1 PH	TỔNG D.TÍCH	
I	KHOA VI SINH					
A	Khu kỹ thuật nghiệp vụ					
1	Xét nghiệm vi sinh	m2	1	52	52	
2	Phòng vô khuẩn	m2	1	9	9	
3	Phòng chuẩn bị môi trường-mẫu	m2	1	24	24	
4	Phòng rửa – tiệt trùng	m2	1	18	18	

B	Khu phụ trợ					
1	Trực nhân/trả kết quả	m2	1	18		
2	Phòng lấy mẫu	m2	1	12		
3	Kho chung	m2	1	24		
4	Phòng hành chính giao ban đào tạo	m2	1	24		
5	-Phòng trưởng khoa	m2	1	18		
6	Phòng nhân viên trực khoa	m2	1	24		
7	Phòng vệ sinh, thay đồ nhân viên	m2	2	18	36	
II	KHOA HÓA SINH					
A	Khu kỹ thuật nghiệp vụ					
1	- Xét nghiệm hóa sinh	m2	1	70	70	
2	- Chuẩn bị	m2	1	32	32	
3	- Phòng rửa, tiệt trùng	m2	1	24	24	
4	- Kỹ thuật phụ trợ	m2	1	24	24	
5	- Kho hóa chất	m2	1	24	24	
B	Khu phụ trợ					
1	- Trực nhân/ trả kết quả	m2	1	24	24	

2	- Phòng lấy mẫu	m2	1	12	12	
3	- P.hành chính – giao ban – đào tạo	m2	1	32	32	
4	- Phòng trưởng khoa	m2	1	18	18	
5	- Phòng nhân viên	m2	1	24	24	
6	- Kho chung	m2	1	18	18	
7	- Phòng vệ sinh, thay đồ nhân viên	m2	2	18	36	
	Cộng					
III	K.HUYẾT HỌC & TRUYỀN MÁU					
A	Khu kỹ thuật nghiệp vụ					
1	- Xét nghiệm huyết học & truyền máu	m2	1	70	70	
2	- Phòng trữ máu	m2	1	24	24	
3	- Phòng rửa - tiệt trùng	m2	1	24	24	
4	- Kho	m2	1	18	18	
B	Khu phụ trợ					
1	- Trục + nhận/ trả kết quả	m2	1	24	24	
2	- Hành chánh – giao ban	m2	1	32	32	

	đào tạo					
3	- Trưởng khoa	m2	1	18	18	
4	- Phòng nhân viên - trực khoa	m2	1	32	32	
5	- Kho chung	m2	1	24	24	
6	- Phòng vệ sinh thay đồ nhân viên	m2	2	12	12	
	Cộng	m2				
IV	NGÂN HÀNG MÁU					
1	- Chỗ đợi – đăng ký	m2	1	16-20	16-20	
2	- Phòng nghỉ của người cho máu	m2	1	16-20	16-20	
3	- Phòng khám và xét nghiệm huyết học	m2	1	12-15	12-15	
4	- Phòng lấy máu với phòng đệm	m2	1	36-42	36-42	
5	- Phòng trữ và phát máu	m2	1	36-42	36-42	
6	- Chỗ hấp, rửa khử trùng đồ dùng	m2	1	12-20	12-20	
7	- Phòng ngủ trực phòng trữ máu	m2	1	12-15	12-15	
8	- Pha chế dung dịch chống đông máu	m2	1	6-9	6-9	
	Cộng					

V	BỘ PHẬN Y HỌC THỰC NGHIỆM					
1	- Phòng mổ súc vật	m2	1	18-24	18-24	
2	- Phòng theo dõi súc vật	m2	1	15-18	15-18	
3	- Phòng chuẩn bị và để máy móc	m2	1	9-12	9-12	
	Cộng					
	TỔNG CỘNG					

6. Khoa giải phẫu bệnh lý

TT	KHỐI - PHÒNG	Đ.VỊ	SỐ PHÒNG	D. TÍCH 1 PH	TỔNG D.TÍCH	
I	La bo giải phẫu bệnh					
A	Khu kỹ thuật nghiệp vụ					
1	- Phòng tối	m2	1	24	24	
2	- Phòng cắt nhuộm bệnh phẩm	m2	1	24	24	
3	- Phòng chuẩn bị, pha chế hóa chất	m2	1	30	30	
4	- Phòng rửa- tiệt trùng	m2	1	18	18	
5	- Kho	m2	1	18	18	
B	Khu phụ trợ					
1	-Chỗ lấy, xử lý bệnh phẩm	m2	1	18	18	

2	- Khoa học	m2	1	24	24	
3	- Phòng nhân viên – trực khoa	m2	1	30	30	
4	- Phòng trưởng khoa	m2	1	18	18	
	P. vệ sinh thay đồ nhân viên	m2	2	18	18	
1	- Phòng Tang lễ	m2	1	48	48	
2	- Phòng dịch vụ	m2	1	24	24	
3	- Phòng lưu trữ thi	m2	1	18	18	
4	- Phòng khám nghiệm tử thi	m2	1	18	18	
5	- Phòng lưu trữ bệnh phẩm	m2	1	24	24	
6	- Kho	m2	1	24	24	
7	- Phòng rửa - tiệt trùng	m2	1	18	18	
8	- Phòng hành chánh	m2	1	24	24	
	CỘNG	m2				

6. Khoa thăm dò chức năng

TT	KHỐI - PHÒNG	Đ.VỊ	SỐ PHÒNG	D.TÍCH 1 PH	TỔNG D.TÍCH	
----	--------------	------	----------	-------------	-------------	--

I	Phòng thăm dò chức năng thuật vô khuẩn và chuẩn bị					
1	- Phòng thăm dò chức năng tiết niệu có chỗ thủ thuật vô khuẩn và chuẩn bị	m2	1	40-48	40-48	
2	- Phòng thăm dò chức năng tim mạch	m2	1	40-48	40-48	
3	- Phòng điện não	m2	1	24-36	24-36	
4	- Phòng cơ điện	m2	1	24-36	24-36	
5	- Phòng lưu huyết não	m2	1	24-36	24-36	
6	- Phòng thăm dò chức năng hô hấp do chuyển hóa cơ bản và cân đo	m2	1	24-36	24-36	
7	- Thận tiết niệu	m2	1	24-36	24-36	
8	- Thử, đo lượng đường máu và nước tiểu	m2	1	24-36	24-36	
9	- Thân kinh	m2	1	24-36	24-36	
10	- Dự ứng miễn dịch	m2	1	24-36	24-36	
11	- Hành chánh khoa- SV thực tập	m2	1	24-36	24-36	
	CỘNG	m2				

7. Khoa nội soi

TT	KHỐI - PHÒNG	Đ.VỊ	SỐ PHÒNG	D.TÍCH 1 PH	TỔNG D.TÍCH	
1	Tiếp đón	m2	1	12	12	
2	Phòng nội soi		3	24	24	
			1	18	18	
3	Phòng chuẩn bị	m2		12	12	
4	Kho thiết bị	m2		18	18	
5	Kho bán	m2		18	18	
6	Rửa _ tiệt trùng	m2		15	15	
7	Hành chánh khoa	m2		12	12	
8	Giao ban đào tạo	m2		24	24	
9	Khu vệ sinh	m2		36	36	
	CỘNG	m2				

9. Khoa dược

TT	KHỐI - PHÒNG	Đ.VỊ	SỐ PHÒNG	D.TÍCH 1 PH	TỔNG D.TÍCH	
I	Khu vực sản xuất					
1	- Phòng rửa hấp + Chỗ thu chai lọ + Chỗ ngâm rửa + Chỗ sấy hấp	m2	1	16-18 18-24 12-15	16-18 18-24 12-15	
2	- Các phòng pha chế tân dược + Phòng cất nước + Phòng pha thuốc nước + Phòng pha chế các loại thuốc khác	m2	1	6-9 15-18 9-12 15 9-12	6-9 15-18 9-12 15 9-12	

	+ Phòng kiểm nghiệm + Phòng soi dán nhãn					
3	- Các phòng bào chế tân – đông dược + phòng chứa vật liệu tươi + Chỗ ngâm, rửa, xát + Chỗ hong, phơi, sấy	m2	1	24-30 24-30 24-30	24-30 24-30 24-30	
4	- Phòng chiếu dược liệu khô + Bào chế + Xay tán + Luyện hoàn, đóng gói, bốc thuốc + Bếp sắc thuốc, nấu cao + Kho thành phẩm tạm thời	m2	1	9-12 9-12 24-30 9-12 9-12	9-12 9-12 24-30 9-12 9-12	
II	Khu bảo quản – cấp phát					
1	- Quầy cấp phát + Chỗ đợi + Quầy phát thuốc	m2	1	4-6 15-18	4-6 15-18	
2	- Kho thuốc chính	m2	1	18-24	18-24	
3	- Kho – phòng lạnh	m2	1	6-9	6-9	
4	- Kho bông băng, dụng cụ y tế	m2	1	24-30	24-30	
5	- Kho dự trữ dụng cụ y tế	m2	1	18-24	18-24	
6	- Kho phế liệu	m2	1	9-12	9-12	

III	Các phòng hành chính					
1	- Phòng trưởng khoa	m2	1	12-15	12-15	
2	- Phòng thống kê – kế toán	m2	1	12-15	12-15	
3	- Phòng sinh hoạt	m2	1	15-18	15-18	
4	- Phòng thay quần áo	m2	1	12-15	12-15	
5	- Khu vệ sinh	m2	2	15-18	15-18	
	CỘNG					

II. KHỐI HÀNH CHÁNH QUẢN TRỊ VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP

TT	KHỐI - PHÒNG	Đ.V TÍNH	S.LƯỢNG PHÒNG	D. TÍCH 1 PH	TỔNG D.TÍCH	
I	CÁC PHÒNG H.CHÁNH					
1	- Phòng giám đốc	m2	1	15	15	
	- Tiếp khách		1	15-18	15-18	
2	- Phòng phó giám đốc	m2	2	9-12	9-12	
3	- Phòng tổ chức cán bộ	m2	1	12-15	12-15	
II	Phòng đoàn thể	m2	1	8-12	8-12	
	- Phòng Hành chính	m2	1	18-24	18-24	
	- Tổng đài	m2	1	6-9	6-9	
	- Quản trị	m2	1	15-18	15-18	
	Tài vụ kế toán	m2	1	15-18	15-18	
	Kế hoạch tổng hợp	m2	1	18-20	18-20	
	Kho lưu trữ	m2	1	15-18	15-18	
	Thư viện	m2	1	18-24	18-24	
	Ph Y tá – điều dưỡng	m2	1	18-24	18-24	
	Phòng chỉ đạo tuyến	m2	1	15-18	15-18	
	Phong vật tư-	m2	1	30-36	30-36	

	thiết bị					
	T.T thông tin điện tử	m2	1	15-18	15-18	
	Phòng y vụ	m2	1	30	30	
	Phòng họp giao ban	m2	1	39	39	
	Hội trường	m2	1	80- 120	80-120	
	Cộng	m2	1			
	TỔNG CỘNG					

2. Khoa dinh dưỡng

TT	KHỐI - PHÒNG	Đ.V TÍNH	SỐ PHÒNG	D. T 1 PH	TỔNG D.TÍCH	
A	KHU VỰC SẢN XUẤT					
1	Khâu gia công thô					
	- Sân gia công	m2	1	18	18	
	- Bể nước	m2	1	6	6	
2	Chỗ gia công kỹ					
	- Phòng gia công	m2	1	15	15	
	- Chỗ bếp nấu	m2	1	27	27	
	- Chỗ đrr bình ga	m2	1	12	12	
	- Chỗ đun nước	m2	1	9	9	
	- Chỗ pha sữa và phân phối	m2	1	12	12	
3	Chỗ phân phối					
	- Chỗ thái chín – giao thức ăn	m2	1	18	18	
	- Chỗ nhân thức ăn- xếp xe đẩy thức ăn	m2	1	15	15	
	- Kho lẻ với tủ lạnh	m2	1	12	12	
	- Chỗ rửa bát đĩa – xe đẩy	m2	1	12	12	

B	KHU VỰC KHO + H. CHÍNH					
1	Nhà kho					
	- Chỗ xuất nhập kho	m2	1	9	9	
	- Kho lương thực	m2	1	12	12	
	- Kho thực phẩm khô + gia vị	m2	1	12	12	
	- Kho bát đĩa + đồ dùng	m2	1	9	9	
2	Các phòng h. chính – sinh hoạt					
	- Phòng quản lý	m2	1	18	18	
	- Phòng sinh hoạt	m2	1	15	15	
	- Phòng trực và nghỉ	m2	2	12	12	
	- Phòng thay quần áo	m2	2	12	12	
	- Khu vệ sinh	m2	2	16	16	
	Cộng	m2				
	TỔNG CỘNG					

III. KHỐI KỸ THUẬT HẠ CẦN VÀ CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ

1. Khu kho xưởng

TT	KHỐI - PHÒNG	D.V TÍNH	S.LƯỢNG PHÒNG	D. TÍCH 1 PH	TỔNG D.TÍCH	
	- Kho dự trữ đồ vải, văn phòng phẩm, đồ dùng sinh hoạt của bệnh nhân, nhân viên	m2	1	27-30	27-30	
	- Kho đồ cũ, bao bì	m2	1	15-18	15-18	
	- Xưởng sửa chữa nhỏ		1	12-15 12-15	12-15 12-15	

	- Đồ điện - Đồ kim loại - Thiết bị nước - Đồ gỗ - Thiết bị nhà cửa			12-15 12-15 12-15 15-18	12-15 12-15 12-15 15-18	
II	Phòng phụ trợ khác					
	Nhà để xe	m2				
	Gian để xe	m2	5	18	18	
	Kho phụ tùng	m2				
	Phòng nghỉ trực lái xe	m2	1	9-12	9-12	
	Phòng máy phát điện dự phòng	m2	1	15	15	
	Khu vệ sinh lái xe	m2	1	15-18	15-18	
	TỔNG CỘNG					

2. Khoa chống nhiễm khuẩn và xử lý chất thải

TT	KHỐI - PHÒNG	Đ.V TÍNH	S.LƯỢNG PHÒNG	D. TÍCH 1 PH	TỔNG D.TÍCH	
I	Bộ phận giặt					
1	- Chỗ kiểm nhận			9	9	
2	- Gian giặt: - Bể ngâm thô - Bể ngâm tẩy - Chỗ đặt máy giặt, vắt, sấy	m2	1 1 1	9 9 36	9 9 36	
3	Phòng phơi trong nhà	m2	1	36	36	
4	Sân phơi	m2	1	54	54	
5	Phòng là gấp	m2	1	15	15	

6	Khâu vá	m2	1	9	9	
7	Kho cấp phát đồ sạch	m2	1	12	12	
8	Chỗ thay quần áo nhân viên	m2	1	6	6	
9	Chỗ nghỉ nhân viên	m2	1	15	15	
10	Khu vệ sinh	m2	2	18	36	
II	Bộ phận thu gom rác – chất thải – vệ sinh môi trường					
1	Bộ phận thu gom rác - Khu thu gom rác - Lò thiêu (bông băng chất thải rắn)	m2	1	54	54	
2	T. tâm khử trùng thiết bị y tế: - Gian lò hơi - Gian giao nhận	m2	1	36 12	36 12	
3	- Nhà thường trực – bảo vệ	m2	1	18	18	
	TỔNG CỘNG					

1. Khu dịch vụ tổng hợp

TT	KHỐI - PHÒNG	Đ.V TÍNH	S.LƯỢNG PHÒNG	D. TÍCH 1 PH	TỔNG D.TÍCH	
1	Quầy giải khát	m2	1	15-18	15-18	
2	Quầy tạp hóa	m2	1	15-18	15-18	
3	Quầy sách báo	m2	1	12-15	12-15	
4	Nhà trọ cho người nhà trông nom bệnh nhân	m2	1	Tính theo tỉ		

				lệ bệnh nhân cấp cứu và bệnh nhân nặng. 6mx1 giường		
5	Cửa hàng ăn uống	M2	1			
	CỘNG					